

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ĐẾN CUỐI THÁNG 3 NĂM 2012

Tài sản	Ma số	Th minh	Số đầu năm	Số cuối kì	Nguồn vốn	Ma số	Th minh	Số đầu năm	Số cuối kì
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Tài sản ngắn hạn	100		36 923 169 171	36 088 744 109	A. Nợ phải trả	300		27 671 567 309	25 513 268 786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 681 561 655	793 227 748	I. Nợ ngắn hạn	310		16 689 376 740	14 693 125 033
1. Tiền	111	V01	1 681 561 655	793 227 748	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	3 000 000 000	3 500 000 000
2. Các khoản tương đương tiền	112				2. Phải trả cho người bán	312		11 672 879 338	9 804 749 547
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120				3. Người mua trả tiền trước	313		15 027 850	6 329 062
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V02			4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V16	947 483 860	941 783 273
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129				5. Phải trả người lao động	315		337 240 565	42 705 688
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 979 515 213	12 061 218 539	6. Chi phí phải trả	316	V17		
1. Phải thu của khách hàng	131		12 357 749 240	12 452 756 180	7. Phải trả nội bộ	317			
2. Trả trước cho người bán	132		15 000 000	18 500 000	8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V18	25 796 163	35 693 492
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134				10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	32 539 205	15 735 591	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		690 948 964	361 863 971
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139		- 425 773 232	- 425 773 232	II. Nợ dài hạn	330		10 982 190 569	10 820 143 753
IV. Hàng tồn kho	140		22 167 353 562	22 145 507 800	1. Phải trả dài hạn người bán	331		10 931 594 437	10 769 547 621
1. Hàng tồn kho	141	V04	25 184 330 311	25 162 484 549	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 3 016 976 749	- 3 016 976 749	3. Phải trả dài hạn khác	333		25 000 000	25 000 000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 094 738 741	1 088 790 022	4. Vay và nợ dài hạn	334	V20		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		929 047 233	854 870 200	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84 271 508	79 062 123	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25 596 132	25 596 132
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V05		58 937 699	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		81 420 000	95 920 000	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. Tài sản dài hạn	200		12 750 527 975	11 781 169 948	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
I. Các khoản thu dài hạn	210				B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	V22	22 002 129 837	22 356 645 271
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				I. Vốn chủ sở hữu	410		22 002 129 837	22 356 645 271
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212				1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06			2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218	V07			3. Vốn khác của CSH	413			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
II. Tài sản cố định	220		5 887 143 706	5 738 032 231	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4 386 743 706	4 237 632 231	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
- Nguyên giá	222		5 794 136 840	5 794 136 840	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1 841 064 331	1 841 064 331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 1 407 393 134	- 1 556 504 609	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		854 333 474	854 333 474
2. Tài sản cố định vô hình	224	V09			9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		420 035 867	420 035 867
- Nguyên giá	225				10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 899 896 165	4 254 411 599
- Giá trị hao mòn lũy kế	226				11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	1 500 400 000	1 500 400 000	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229				2. Nguồn kinh phí	432			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11			3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III. Bất động sản đầu tư	240	V12							
1. Nguyên giá	241								
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242								
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		762 187 771	762 187 771					
1. Đầu tư vào công ty con	251								
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252								
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	1 167 516 709	1 167 516 709					
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259		- 405 328 938	- 405 328 938					
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 101 196 498	5 280 949 946					
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	6 101 196 498	5 280 949 946					
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21							
3. Tài sản dài hạn khác	268								
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		49 673 697 146	47 869 914 057	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		49 673 697 146	47 869 914 057

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 1 NĂM 2012		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	6 948 652 515	3 992 387 586	6 948 652 515	3 992 387 586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10 162 360	21 145 806	10 162 360	21 145 806
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6 938 490 155	3 971 241 780	6 938 490 155	3 971 241 780
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5 221 482 244	2 914 231 215	5 221 482 244	2 914 231 215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 717 007 911	1 057 010 565	1 717 007 911	1 057 010 565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	11 505 192	35 810 850	11 505 192	35 810 850
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	128 163 891	118 236 178	128 163 891	118 236 178
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		128 163 891	118 236 178	128 163 891	118 236 178
8. Chi phí bán hàng	24		365 090 962	344 355 578	365 090 962	344 355 578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		762 571 004	731 080 079	762 571 004	731 080 079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		472 687 246	- 100 850 420	472 687 246	- 100 850 420
11. Thu nhập khác	31			477 409 090		477 409 090
12. Chi phí khác	32			32 468 829		32 468 829
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			444 940 261		444 940 261
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		472 687 246	344 089 841	472 687 246	344 089 841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	118 171 812	86 022 460	118 171 812	86 022 460
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.3				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		354 515 434	258 067 381	354 515 434	258 067 381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		237	172	237	172

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Quý I Năm 2012	Quý I Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	5,162,853,412	5,610,489,468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-5,306,807,929	-5,449,270,527
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-645,766,500	-673,611,500
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-77,277,780	-121,868,054
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-65,242,961	-604,698,113
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	89,633,700	888,024,639
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-557,231,041	-192,342,755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-1,399,839,099	-543,276,842
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	0	-14,090,909
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	0	477272727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-5,150,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	5,150,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,505,192	35,810,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,505,192	498,992,668
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,500,000,000	1,500,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,000,000,000	-2,000,000,000
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	500,000,000	-500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-888,333,907	-544,284,174
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,681,561,655	2,397,502,344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	793,227,748	1,853,218,170

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02 tháng 04 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh thứ 4 vào ngày 18/04/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400463362.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 2

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Chi phí tổ chức bản thảo được phân bổ trong 3 năm theo hợp đồng in.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2011. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block, 5% đối với các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa, các mặt hàng còn lại thuộc đối tượng không chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	218.599.361	157.331.234
Tiền gửi ngân hàng	574.628.387	1.524.230.421
Cộng	793.227.748	1.681.561.655

6. Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.692.311.301	7.623.731.301
Công cụ, dụng cụ	9.000.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	138.361.990	2.144.243.654
Thành phẩm	17.248.590.803	15.342.134.901
Hàng hóa	5.135.208	5.135.208
Hàng gửi đi bán	69.085.247	69.085.247
Cộng	25.162.484.549	25.184.330.311

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	918.823.233	918.823.233
Chi phí thiết kế, biên tập sách	4.228.785	10.224.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	923.052.018	929.047.233

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	95.920.000	81.420.000
Cộng	95.920.000	81.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.697.596.119	53.091.070	1.814.547.344	228.902.307	5.794.136.840
Mua sắm trong quý	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	3.697.596.119	53.091.070	1.814.547.344	228.902.307	5.794.136.840
Khấu hao					
Số đầu năm	589.602.946	53.091.070	583.534.190	181.164.928	1.407.393.134
Khấu hao trong quý	37.065.657	-	103.045.815	9.000.003	149.111.475
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	626.668.603	53.091.070	686.580.005	190.164.931	1.556.504.609
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.107.993.173	-	1.231.013.154	47.737.379	4.386.743.706
Số cuối quý	3.070.927.516	-	1.127.967.339	38.737.376	4.237.632.231

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.993.377 đồng

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá: 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, Thành phố Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này. Quyền sử dụng đất này là tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển.

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/03/2012 VND	Số lượng	31/12/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu	104.594	1.167.516.709	104.594	1.167.516.709
<i>Công ty Cổ phần Bàn đồ - Tranh ảnh Giáo dục (ECI)</i>	10.294	118.937.709	10.294	118.937.709
<i>Công ty Cổ phần Sách TBTH Thành phố HCM (STC)</i>	29.300	456.275.000	29.300	456.275.000
<i>Công ty Cổ phần In Quảng Nam (i)</i>	30.000	242.304.000	30.000	242.304.000
<i>Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng (i)</i>	35.000	350.000.000	35.000	350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(405.328.938)		(405.328.938)
<i>Dự phòng giảm giá (ii)</i>		(331.233.909)		(331.233.909)
<i>Dự phòng tổn thất vốn đầu tư (iii)</i>		(74.095.029)		(74.095.029)
Cộng	104.594	762.187.771	104.594	762.187.771

31/12/2011

- (i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch
- (ii) Là dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Sách thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh (mã chứng khoán STC) theo giá giao dịch bình quân của cổ phiếu này tại ngày 30/12/2011 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với số lượng cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Trong quý I/2012 Công ty không thực hiện trích lập thêm hoặc điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- (iii) Là dự phòng tổn thất đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng tính đến 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí tổ chức bán thảo	5.280.949.946	6.101.196.498
Cộng	5.280.949.946	6.101.196.498

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	3.500.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3.500.000.000	3.000.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	941.783.273	888.854.422
Thuế thu nhập cá nhân	-	58.629.438
Cộng	941.783.273	947.483.860

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	24.996.163	24.996.163
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.697.329	800.000
Cộng	35.693.492	25.796.163

16. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền ký cược của các Nhà sách	25.000.000	25.000.000
Cộng	25.000.000	25.000.000

17. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	14.986.800.000	1.447.398.806	854.333.474	200.867.688	1.967.447.735
Tăng trong năm	-	393.665.525	-	219.168.179	4.383.363.578
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.450.915.148
Số dư tại 31/12/2011	14.986.800.000	1.841.064.331	854.333.474	420.035.867	3.899.896.165
Số dư tại 01/01/2012	14.986.800.000	1.841.064.331	854.333.474	420.035.867	3.899.896.165
Tăng trong quý	-	-	-	-	354.515.434
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2012	14.986.800.000	1.844.744.548	854.333.474	388.367.688	4.254.411.599

b. Cổ phiếu

	31/03/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu thường	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu thường	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.899.896.165	1.967.447.735
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	354.515.434	4.383.363.578
Chia cổ tức và phân phối các quỹ khen thưởng, phúc lợi ...	0	3.649.859.148
<i>Phân phối các quỹ</i>	-	<u>1.401.839.148</u>
+ Quỹ ĐTPT bổ sung từ LN sau thuế được giảm	-	393.665.525
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	219.168.178
+ Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	219.168.179
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	569.837.265
<i>Chia cổ tức</i>	-	<u>1.049.076.000</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.254.411.599	3.899.896.165

Lợi nhuận sau thuế năm 2011 tạm phân phối theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2011:

- + Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 5%
- + Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành : 5%
- + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi : 13%
- + Chia cổ tức : 15%

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.948.652.515	3.992.387.586
+ Doanh thu sách giáo khoa	4.660.640	2.693.130
+ Doanh thu sách bổ trợ	1.187.018.454	-
+ Doanh thu sách tham khảo	4.522.602.517	2.948.363.512
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.234.370.904	1.022.331.500
+ Doanh thu khác	0	18.999.444
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.162.360	21.145.806
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	10.162.360	21.145.806
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	6.938.490.155	3.971.241.780

19. Giá vốn hàng bán

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Giá vốn sách giáo khoa	4.197.825	1.321.272
Giá vốn sách bổ trợ	949.420.165	-
Giá vốn sách tham khảo	3.065.357.391	1.965.917.052
Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	1.098.114.333	912.138.000
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	104.392.530	34.854.891
Cộng	5.221.482.244	2.914.231.215

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.328.792	27.575.650
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.176.400	8.235.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	11.505.192	35.810.850

21. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	128.163.891	118.236.178
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Dự phòng tổn thất vốn đầu tư	-	-
Cộng	128.163.891	118.236.178

22. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Thu nhập từ bán tài sản cố định	-	477.272.727
Thu nhập từ bán, thanh lý hàng hóa, vật rẻ tiền	-	136.363
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	477.409.090

23. Chi phí khác

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán	-	32.332.466
Giá vốn hàng hóa, vật rẻ tiền thanh lý	-	136.363
Chi phí trước bạ, kiểm định giá tài sản nhượng bán ...	-	-
Cộng	-	32.468.829

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2012	31/03/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	354.515.434	258.067.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	237	172

25. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong quý I năm 2012

Các nghiệp vụ phát sinh	Mối quan hệ	Quý I Năm 2012 VND
Bán hàng		3.525.308.939
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	903.441.710
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	1.034.919.855
Cty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	1.187.018.454
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	399.928.920
Mua hàng		3.230.841.364
Công ty CP bán đồ và tranh ảnh giáo khoa	Chung công ty đầu tư	1.292.640.000
Công ty CP In sách giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư	115.064.056
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	368.166.540
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	506.307.040
Công ty CP dịch vụ và xuất bản giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	517.434.000
Công ty CP In – PH Sách & TBGD Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	431.229.728

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty đầu tư	-	2.400.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư	-	339.222.895
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư	-	130.259.554
Công ty CP Sách Giáo dục tại Tp.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	1.968.315.624	-
Công ty cổ phần SGD tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	3.858.258.420	-
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư	-	106.418.048
C.ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục tại Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	818.967.010	-
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư	339.928.920	-
Công ty CP bán đồ và tranh ảnh giáo khoa	Chung công ty đầu tư	-	1.392.640.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư	-	10.739.995.902
Công ty CP In – PH Sách & TBGD Quảng Nam	Chung công ty đầu tư	-	209.825.309
Cộng		<u>6.985.469.974</u>	<u>15.318.361.708</u>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phạm Nhiêu

Nguyễn Thị Minh Tâm